

CÔNG TY
C(7)PH-N
HTC
HOLDING

Digitally signed by CÔNG
TY C(7)PH-N HTC
HOLDING
DN: cn=CÔNG TY C(7)
PH-N HTC HOLDING c=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025-10-31
17:36:40+0700

CÔNG TY CỔ PHẦN
HTC HOLDING
HTC HOLDING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness



CET HOLDING

Số/No.: 33/2025/CBTT-CET

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Hanoi, October 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Công ty/Company: Công ty Cổ phần HTC Holding/ HTC Holding JSC
Mã chứng khoán/Securities Code: CET

Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông (Mr.) Đoàn Công Dũng

Chức vụ/Position: TGD kiêm Người đại diện theo Pháp luật/ CEO cum Legal representative

Địa chỉ/Address: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội /No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Giang Vo Ward, Ha Noi.

Điện thoại/Telephone: (020)3 864617 Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure type: 24 hours Requested Irregular Periodic

Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025:
HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the third quarter of 2025.

Giải trình biến động so với cùng kỳ/Explanation of fluctuations compared to the same period:

Đơn vị tính/ Unit: đồng/ VND



| Báo cáo tài chính/ <i>Financial Statement</i> ("BCTC")/ "FS") | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ Profit after tax (dong) | | | |
|--|--|---|---|---|
| | Quý 3 năm 2025/ <i>3rd Quarter of 2025</i> | Quý 3 năm 2024/ <i>3rd Quarter of 2024</i> | Chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2)</i> | Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)/ <i>Difference (1) compared to (2) in percentage</i> |
| | (1) | (2) | (3) = (1) - (2) | (4) = (3)/(2)*100 |
| BCTC quý 3 / <i>FS of Q3</i> | 0 | 205.008.090 | 205.008.090 | 100% |

Giải trình của công ty như sau: Trong quý 3 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 0 đồng trong khi cùng kỳ công ty lãi 205 triệu đồng do Công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc hoạt động kinh doanh, không nhận đơn hàng mới nên trong kỳ công ty không ghi nhận doanh thu.

The Company provides the following explanation:

In the third quarter of 2025, the Company recorded a post-tax profit of VND 0, whereas in the same period last year, it reported a profit of VND 205 million. This was because the Company is undergoing a business restructuring phase and did not take on any new orders during the period; therefore, no revenue was recorded.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://cetholding.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: <https://cetholding.vn/> in Investor Relations section.

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE



ĐOÀN CÔNG ĐŨNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
Quý 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

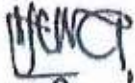
| MÃ SỐ | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | | 32.993.813.874 | 22.901.147.689 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương | | 19.141.031.248 | 61.749.541 |
| 111 | I. Tiền | 01 | 19.141.031.248 | 61.749.541 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 12.799.777.316 | 21.771.637.433 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 10.341.189.050 | 254.720.400 |
| 132 | 2. Trả trước người bán | 05 | 1.155.880.000 | 1.155.880.000 |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | 18.000.000.000 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 1.302.708.266 | 2.361.037.033 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.053.005.310 | 1.067.760.715 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 456.690.651 | 506.647.702 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 596.314.659 | 561.113.013 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| 253A | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 03 | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| 253B | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 81.993.813.874 | 71.901.147.689 |
| 300 | C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | | 14.846.583.397 | 4.480.779.262 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | 09 | 14.846.583.397 | 4.480.779.262 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 10.443.495.259 | 100.978.979 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 46.720.637 | 43.603.037 |
| 311 | 4. Phải trả người lao động | 10 | 275.000.000 | 113.000.000 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 11 | | 276.829.745 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | | 15.000.000 | |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 3.620.000.000 | 3.500.000.000 |
| 322 | 112. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 446.367.501 | 446.367.501 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 14 | 67.147.230.477 | 67.420.368.427 |
| 410 | 1. Vốn chủ sở hữu | | 67.147.230.477 | 67.420.368.427 |
| 411 | 1. Vốn góp chủ sở hữu | | 60.500.000.000 | 60.500.000.000 |
| 411A | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 60.500.000.000 | 60.500.000.000 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 446.367.502 | 446.367.502 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.200.862.975 | 6.474.000.925 |


| | | | | |
|------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| 421A | - LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước | | 6.474.000.925 | 6.408.889.308 |
| 421B | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (373.137.950) | 65.111.617 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 81.993.813.874 | 71.901.147.689 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025


Người lập

Kế toán trưởng


Đỗ Văn Hùng


Đỗ Văn Hùng




Chị Duyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 3 kết thúc ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 3/2025 | Quý 3/2024 | Lũy kế đến 30/09/2025 | Lũy kế đến 30/09/2024 |
|---|-------|-----|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 5 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15A | 0 | 0 | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 0 | 0 | 10,518,548,650 | 85,209,344,106 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 15B | - | 0 | 10,497,719,500 | 80,550,160,150 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 0 | 0 | 20,829,150 | 4,659,183,956 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 15C | 0 | 606,630,454 | 38,484,681 | 1,641,773,319 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 15D | - | 10,253,326 | - | 826,574,001 |
| Trong đó, chi phí lãi vay | 23 | | - | 9,832,363 | - | 722,631,153 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | 3,593,732,430 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 15E | 0 | 449,893,138 | 329,774,902 | 1,709,427,489 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 0 | 146,483,990 | (370,461,071) | 169,223,333 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 15G | 0 | 3,739,549 | 2,509,832 | 13,835,165 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 0 | (3,739,549) | (2,509,832) | (13,835,165) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 0 | 142,744,441 | (272,970,903) | 155,388,190 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 15I | 0 | (62,263,649) | 0 | 39,511,763 |
| 16. Chi phí thuế hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 84,769,906 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 0 | 205,008,090 | (272,970,903) | 31,106,521 |

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỖ TẤN HÙNG

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Công Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 3 kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lấy kể đến 30/09/2025 | Lấy kể đến 30/09/2024 |
|--|-----------|------------|--------------------------|--------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (272,970,903) | 155,388,190 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | - | - |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (38,470,321) | (615,556,985) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 722,631,153 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (311,441,224) | 262,462,358 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (9,024,871,208) | 4,687,061,391 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 10,245,804,135 | (86,304,650) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 49,957,051 | (65,000,000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (722,631,153) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (118,180,873) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (167,047) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 959,281,707 | 3,957,407,073 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (448,674,625) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 18,000,000,000 | (18,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền thu bồi đầu tư góp vốn vào đơn vị | 26 | | - | 15,600,000,000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 75,558,985 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 18,000,000,000 | (2,773,117,840) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 120,000,000 | 14,960,000,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (26,533,806,959) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 120,000,000 | (11,564,806,959) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 19,079,281,707 | (10,380,517,526) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 61,749,541 | 10,526,158,207 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 5.1 | 19,141,031,248 | 145,840,881 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Handwritten signature of the Unit Head: **Đoàn Công Dũng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 16 ngày 10/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DacHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên,
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chung cất
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (tùng, gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng,
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);

-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản

đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho con vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường,
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Tiền mặt | 19,133,971,135 | 50,924,655 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7,060,113 | 10,824,886 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 19,141,031,248 | 61,749,541 |
| 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| | - | - |
| | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| 3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | VND |
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương | 254,720,400 | 254,720,400 |
| Các khách hàng khác | - | - |
| Cộng | 254,720,400 | 254,720,400 |
| 4 Trả trước cho người bán ngắn hạn | | VND |
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Công ty cổ phần GAVI | 1,155,880,000 | 1,155,880,000 |
| Các nhà cung cấp khác | - | - |
| Cộng | 1,155,880,000 | 1,155,880,000 |
| 5 Phải thu ngắn hạn khác | | VND |
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu khác | 520,318,266 | 1,576,647,033 |
| Ký quỹ | 2,390,000 | 2,390,000 |
| Tạm ứng | | |
| - Võ Thị Thanh Tuyền | 498,000,000 | 500,000,000 |
| - Nguyễn Trung Kiên | 282,000,000 | 282,000,000 |
| Cộng | 1,302,708,266 | 2,361,037,033 |
| 6 Hàng tồn kho | | |
| | Cuối quý | Đầu năm |
| Cộng | - | - |
| 7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Các khoản khác | - | 456,690,651 |
| | - | 456,690,651 |
| b) Dài hạn | | |

8 Tài sản dài hạn khác

Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH DV
TV TC KT VÀ
KT PHÍA NAM

Công ty TNHH TM
DV Kỹ Thuật

Công ty TNHH Logi
Decor

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ DỊCH VỤ HELIOS

Phải trả các đối
tượng khác

Cộng

10 Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả người lao động

Các đối tượng khác

Cộng

11 chi phí phải trả

Ngắn hạn:

Trích trước chi phí kiểm toán

Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ văn phòng

Cộng

Dài hạn:

Cộng

12 Vay và nợ thuế tài chính

Vô Ngọc Phương Thảo

Cuối quý Đầu năm VND

596,314,659

- 596,314,659

Cuối quý Đầu năm VND

Giá trị Số có khả năng
trả nợ

54,000,000 54,000,000

17,766,000 17,766,000

23,407,630 23,407,630

326,251,857 326,251,857

8,230,272 5,805,349

375,655,759 375,655,759 427,230,836 427,230,836

Cuối quý Đầu năm VND

200,000,000 113,000,000

200,000,000 113,000,000

Cuối quý Đầu năm VND

58,000,000

218,829,745

- 276,829,745

Cuối quý Đầu năm VND

120,000,000 120,000,000

Trần Hoàng Anh Tuấn

Cộng

3,500,000,000

-

3,620,000,000

120,000,000

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VND

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế khác

Cuối quý

Đầu năm

5,672,933

2,672,933

41,047,704

40,930,104

-

-

46,720,637

43,603,037

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Quỹ đầu tư phát triển

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

60,500,000,000

60,500,000,000

446,367,502

446,367,502

6,200,862,975

6,474,000,925

67,147,230,477

67,420,368,427

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

Doanh thu bán hàng

Quý 3/2025

Quý 3/2024

-

-

-

-

-

-

-

Cộng

-

-

16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý 3/2025

Quý 3/2024

-

-

-

-

-

-

-

-

17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn trong kỳ

Cộng

Quý 3/2025

Quý 3/2024

-

-

-

-

-

0

18 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 3/2025

Quý 3/2024

-

606,630,454

-

-

-

606,630,454

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 3/2025

Quý 3/2024

VND

| | | |
|---|------------|--------------------|
| Chi phí quản lý | - | 449,893,138 |
| Cộng | - | 449,893,138 |
| 20 Thu nhập khác | | |
| | | VND |
| | Quý 3/2025 | Quý 3/2024 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng báo hành công trình | - | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| Trong đó: thu nhập khác với các bên liên quan | | - |
| 21 Chi phí khác | Quý 3/2025 | Quý 3/2024 |
| Các khoản bị phạt | | - |
| Các khoản khác | | 3,739,549 |
| Cộng | - | 3,739,549 |

7 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 3/2025 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2025.

NGƯỜI LẬP



ĐỖ TÂN HÙNG

HÀ NỘI, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI DUYỆT

